

Họ và tên thí sinh:; Số báo danh:

Câu 41. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

- A. có nhiều hồ thủy lợi, thủy điện. B. đường bờ biển dài, nhiều ngư trường, hải sản phong phú.
C. có nhiều sông suối, kênh rạch, ao, hồ. D. nhiều sông suối, ao hồ, bãi triều, đầm phá, vũng, vịnh.

Câu 42. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt nam trang 17, cho biết trung tâm kinh tế nào có quy mô lớn nhất vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Hà Nội. B. Hải Dương. C. Nam Định. D. Hải Phòng.

Câu 43. Các cây công nghiệp hàng năm chiếm vị trí hàng đầu ở Đông Nam Bộ là

- A. mía, bông. B. mía, thuốc lá. C. mía, lạc. D. mía, đậu tương.

Câu 44. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt nam trang 28, cho biết Tây Nguyên có nhiều loại khoáng sản nào sau đây?

- A. Apatit. B. Crôm. C. Bôxít. D. Asen.

Câu 45. Thời Pháp thuộc, đô thị hóa **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Tỉnh, huyện thường được chia với quy mô nhỏ.
B. Đô thị hóa gắn với công nghiệp hóa.
C. Đô thị không có cơ sở để mở rộng.
D. Chức năng chủ yếu là hành chính và quân sự.

Câu 46. Giải pháp chống xói mòn trên đất dốc ở vùng đồi núi nước ta là

- A. phát triển mô hình kinh tế hộ gia đình.
B. đẩy mạnh việc trồng cây lương thực.
C. Đẩy mạnh mô hình kinh tế trang trại.
D. áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác nông - lâm nghiệp.

Câu 47. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt nam trang 20, cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản nuôi trồng cao hơn khai thác?

- A. Bà Rịa – Vũng Tàu. B. Kiên Giang. C. Bình Thuận. D. Sóc Trăng.

Câu 48. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2020

Quốc gia	Việt Nam	Thái Lan	Ma-lai-xi-a	Mi-an-ma
Số dân thành thị (triệu người)	34,2	33,7	25,1	16,9
Tỉ lệ dân thành thị (%)	35,0	50,7	76,6	30,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có số dân đông nhất?

- A. Mi-an-ma. B. Thái Lan. C. Ma-lai-xi-a. D. Việt Nam.

Câu 49. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt nam trang 9, cho biết biểu đồ khí hậu nào sau đây có nhiệt độ trung bình các tháng luôn trên 24°C?

- A. Biểu đồ khí hậu TP. Hồ Chí Minh. B. Biểu đồ khí hậu Sa Pa.
C. Biểu đồ khí hậu Đà Nẵng. D. Biểu đồ khí hậu Hà Nội.

Câu 50. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt nam trang 13, đỉnh núi cao nhất ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là

- A. Phanxipăng. B. Pu Hoạt. C. Pu Trà. D. Phu Luông.

Câu 51. Hướng phát triển chủ đạo của ngành bưu chính nước ta trong thời gian tới là

- A. đẩy mạnh các hoạt động công ích phục vụ xã hội.
B. tăng cường xây dựng các cơ sở văn hóa tại vùng nông thôn.
C. mở các hoạt động kinh doanh mới.
D. cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa.

Câu 52. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt nam trang 30, tỉnh duy nhất thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (2007) là

- A. Quảng Ninh. B. Vĩnh Phúc. C. Bắc Ninh. D. Phú Thọ.

Câu 53. Nhận định nào dưới đây **không** đúng về lãnh hải nước ta?

- A. Có độ sâu khoảng 200m. B. Thuộc chủ quyền quốc gia trên biển.
C. Được coi là đường biên giới trên biển. D. Có chiều rộng 12 hải lí.

Câu 54. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt nam trang 12, cho biết thảm thực vật rừng ôn đới núi cao chỉ xuất hiện ở vùng nào của nước ta?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Tây Nguyên.
C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 55. Loại cây công nghiệp được trồng chủ yếu trên đất badan và đất xám bạc màu trên phù sa cổ của nước ta là

- A. hồ tiêu. B. chè. C. cao su. D. cà phê.

Câu 56. Nguyên nhân dẫn tới sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành và theo thành phần kinh tế trong thời gian qua **không** phải là do

- A. chất lượng cuộc sống không ngừng được cải thiện.
B. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
C. sự phát triển của khoa học kĩ thuật.
D. chính sách điều tiết của nhà nước.

Câu 57. Các trung tâm công nghiệp quan trọng của nước ta tập trung chủ yếu ở

- A. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
B. Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
C. Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
D. Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.

Câu 58. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt nam trang 23, cho biết tuyến quốc lộ nào sau đây **không** kết nối Tây Nguyên với Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Quốc lộ 25. B. Quốc lộ 24. C. Quốc lộ 19. D. Quốc lộ 20.

Câu 59. Tính đa dạng sinh học cao thể hiện ở

- A. sự phát triển của sinh vật. B. diện tích rừng lớn.
C. sự phân bố sinh vật. D. số lượng thành phần loài.

Câu 60. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt nam trang 15, phần lớn diện tích có mật độ dân số từ 1001 người/km² trở lên tập trung ở vùng

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đông Nam Bộ.
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 61. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt nam trang 19, cho biết tỉnh có diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực trên 90%?

- A. Nghệ An. B. Hòa Bình. C. Thái Bình. D. Thanh Hóa.

Câu 62. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta có biểu hiện nào sau đây?

- A. Nhà nước quản lí các ngành kinh tế then chốt. B. Ngành công nghiệp và xây dựng tăng tỉ trọng.
C. Xuất hiện nhiều khu công nghiệp quy mô lớn. D. Ngành nông - lâm - ngư nghiệp giảm tỉ trọng.

Câu 63. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt nam trang 21, thứ tự sắp xếp đúng các trung tâm công nghiệp từ Bắc vào Nam là

- A. Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ. B. Hải Phòng, Cần Thơ, Đà Nẵng.
C. Cần Thơ, Hải Phòng, Đà Nẵng. D. Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng.

Câu 64. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt nam trang 29, cho biết tên các khu kinh tế ven biển của vùng đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Định An, Kiên Lương. B. Định An, Năm Căn.
C. Năm Căn, Rạch Giá. D. Định An, Bạc Liêu.

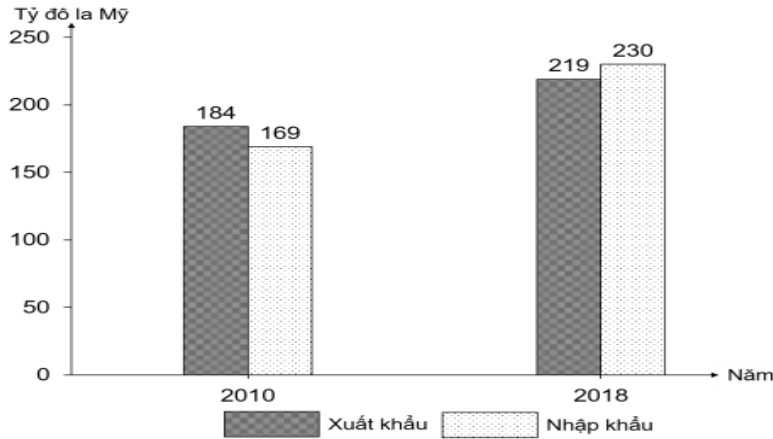
Câu 65. Nhân tố nào sau đây tác động chủ yếu đến sự đa dạng loại hình du lịch ở nước ta hiện nay?

- A. Định hướng ưu tiên phát triển du lịch và các nguồn vốn đầu tư.
B. Nhu cầu của du khách trong, ngoài nước và điều kiện phục vụ.
C. Tài nguyên du lịch và nhu cầu của du khách trong, ngoài nước.
D. Lao động làm du lịch và cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng.

Câu 66. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt nam trang 4-5, cho biết tỉnh nào sau đây thuộc Đồng bằng sông Hồng không tiếp giáp biển?

- A. Ninh Bình. B. Hải Dương. C. Thái Bình. D. Nam Định.

Câu 67. Cho biểu đồ:



GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A NĂM 2010 VÀ 2018

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi giá trị xuất, nhập khẩu năm 2018 so với năm 2010 của In-đô-nê-xi-a?

- A. Nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu. B. Xuất khẩu tăng gấp hai lần nhập khẩu.
C. Xuất khẩu tăng và nhập khẩu giảm. D. Nhập khẩu tăng ít hơn xuất khẩu.

Câu 68. Sự đa dạng về tài nguyên thiên nhiên ở nước ta là cơ sở để

- A. phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành đa dạng.
B. phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng.
C. phát triển các ngành công nghiệp nặng.
D. phát triển các ngành công nghiệp nhẹ.

Câu 69. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt nam trang 10, cho biết sông Vàm Cỏ Đông thuộc lưu vực sông nào sau đây?

- A. Lưu vực sông Mê Công. B. Lưu vực sông Ba (Đà Rằng).
C. Lưu vực sông Đồng Nai. D. Lưu vực sông Thu Bồn.

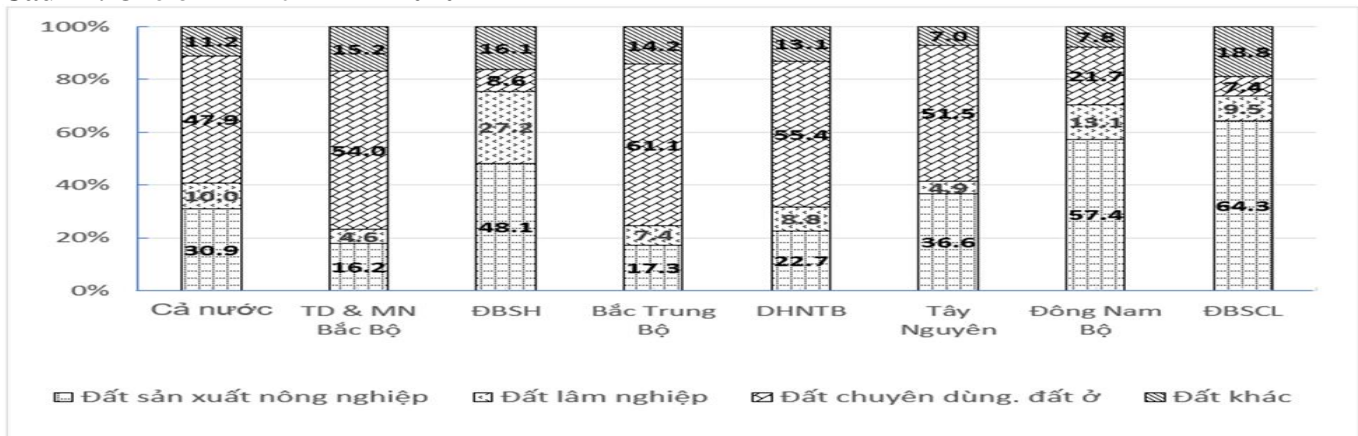
Câu 70. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt nam trang 11, các vùng có diện tích đất feralit trên đá badan lớn nhất ở nước ta là

- A. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. B. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên.

Câu 71. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho công nghiệp của Bắc Trung Bộ còn chậm phát triển?

- A. Trình độ người lao động chưa cao. B. Cơ sở hạ tầng chưa thật hoàn thiện.
C. Tài nguyên khoáng sản ít đa dạng. D. Nguồn vốn và kĩ thuật còn hạn chế.

Câu 72. Cho biểu đồ của năm 2020:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Sự chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phân theo vùng của nước ta năm 2020.
- B. Cơ cấu sử dụng đất phân theo vùng của nước ta năm 2020.
- C. Quy mô và sự chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phân theo vùng của nước ta năm 2020.
- D. Tình hình phát triển hiện trạng sử dụng đất ở nước ta năm 2020.

Câu 73. Việc tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng được thực hiện trên cơ sở chủ yếu nào sau đây?

- A. Đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao.
- B. Đảm bảo sự phát triển bền vững.
- C. Phát huy tốt nguồn lực của vùng.
- D. Hiện đại hóa công nghiệp chế biến gắn với nông nghiệp hàng hóa.

Câu 74. Điều kiện tự nhiên thuận lợi hàng đầu để Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp có quy mô lớn là

- A. khí hậu cận xích đạo, nhiệt ẩm dồi dào.
- B. đất badan có tầng phong hóa sâu, lại phân bố trên các cao nguyên xếp tầng.
- C. đất badan giàu chất dinh dưỡng, khí hậu cận xích đạo.
- D. đất feralit giàu chất dinh dưỡng.

Câu 75. Điểm nổi bật của tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. lãnh thổ kéo dài theo chiều Bắc - Nam, vị trí đón gió.
- B. lãnh thổ hẹp ngang, có mưa về thu đông và mùa khô kéo dài.
- C. lãnh thổ hẹp, bị chia cắt bởi các dãy núi đâm ngang ra biển.
- D. lãnh thổ hẹp, nằm ở sườn Tây Trường Sơn, giáp biển.

Câu 76. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu tạo nên sự khác biệt về thổ nhưỡng giữa Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng như hiện nay?

- A. Tác động của các thành phần tự nhiên.
- B. Nguồn gốc của các thành phần đá mẹ.
- C. Lịch sử hình thành lãnh thổ khác nhau.
- D. Tác động của các hoạt động công nghiệp.

Câu 77. Hạn chế lớn nhất của các mặt hàng chế biến phục vụ xuất khẩu ở nước ta là

- A. chất lượng sản phẩm chưa cao.
- B. làm tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường.
- C. tỉ trọng hàng gia công lớn.
- D. thuế xuất khẩu cao.

Câu 78. Nếu trên đỉnh núi Phanxipăng (3143 m) có nhiệt độ là 2,0 °C thì theo quy luật đai cao, nhiệt độ ở chân núi sẽ là

- A. 15,9°C.
- B. 20,9°C.
- C. 25,9°C.
- D. 2,0°C.

Câu 79. Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác một số khoáng sản kim loại ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. thiếu lao động có kỹ thuật.
- B. đòi hỏi các phương tiện hiện đại.
- C. khu vực có khoáng sản là địa bàn cư trú của các dân tộc ít người.
- D. các mỏ phân bố phân tán và nhìn chung có trữ lượng không lớn.

Câu 80. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA Ở NƯỚC TA NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

Vùng	Diện tích (nghìn ha)		Sản lượng (nghìn tấn)	
	Năm 2000	Năm 2020	Năm 2000	Năm 2020
Đồng bằng sông Hồng	1 212,6	944,3	6586,6	5 833,6
Đồng bằng sông Cửu Long	3 945,8	3 963,7	16 702,5	23 819,3
Cả nước	7 666,3	7 279,0	32 529,5	42 760,9

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào thích hợp nhất để thể hiện tỉ trọng diện tích và sản lượng lúa của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước năm 2020?

- A. Biểu đồ tròn.
- B. Biểu đồ miền.
- C. Biểu đồ kết hợp.
- D. Biểu đồ đường.

----- HẾT -----